

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC & XÂY DỰNG CDA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC & XÂY DỰNG CDA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CDA ARCHITECTURE & CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CDA ARC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110266919

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 80 ngách 34, Ngõ 224 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0369289791

Fax:

Email:

Website: *Kientrucxaydung@CDA.vn*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ | 7110        |
| 6.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: Thi công trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                               | 7410(Chính) |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299        |
| 22. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 120.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM CÔNG<br>DINH | Số 80 ngách 34,<br>Ngõ 224 đường<br>Hoàng Mai,<br>Phường Hoàng<br>Văn Thụ, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000        | 800.000.000              | 66,800       | 0340930223<br>99                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Tổng số                            | 80.000        | 800.000.000              | 66,800       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TẠ VĂN LINH       | Số 59 ngõ 143<br>đường Nguyễn<br>Chính, Phường<br>Tân Mai, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 16,600       | 0010920011<br>30                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 16,600       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                           |                           |        |             |        |           |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | PHẠM VĂN HUY | Thôn Quỳnh Lang, Xã Quỳnh Ngọc, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 16,600 | 151748792 |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |              |                                                                           | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 16,600 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM CÔNG DINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/03/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093022399

Ngày cấp: 25/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông Châu, Xã Quỳnh Ngọc, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 80 ngách 34, Ngõ 224 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội